

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 - 59

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC25/KDBH cấp ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bốn mươi ba (43) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2018
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2019
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2017
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2020
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 06 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Trung Kiên - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 30 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60972024/22724453/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được soát xét/kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.440.718.585.506	2.679.983.491.650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	77.144.359.814	67.350.804.575
111	1. Tiền		77.144.359.814	61.350.804.575
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	794.857.432.189	592.738.362.652
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	47.766.298.989	42.931.542.886
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(8.866.800)	(1.793.180.234)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	747.100.000.000	551.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.133.450.682.570	1.525.215.141.745
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		337.642.153.624	437.436.326.571
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		337.629.903.579	436.598.754.816
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		12.250.045	837.571.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.348.595.678	9.992.658.506
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.006.597.564.194	1.122.645.102.395
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(233.517.259.519)	(48.238.574.320)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.379.628.593	3.379.628.593
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.090.702.162	702.681.553
141	1. Hàng tồn kho		1.090.702.162	702.681.553
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		117.034.838.317	175.835.494.546
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		100.362.086.038	164.449.942.222
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	97.558.594.067	161.305.365.258
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.803.491.971	3.144.576.964
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.332.816.472	9.316.120.986
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	2.339.935.807	2.069.431.338
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	19	317.140.570.454	318.141.006.579
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	151.037.459.367	184.382.111.727
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	166.103.111.087	133.758.894.852

CÔNG TY CỔ PHẦN
 BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
 CHI NHÁNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		867.349.977.363	877.849.169.481
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.568.140.583	14.894.053.458
216	1. Phải thu dài hạn khác		16.568.140.583	14.894.053.458
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	10	7.000.000.000	7.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		9.568.140.583	7.894.053.458
220	II. Tài sản cố định		14.010.286.765	14.782.989.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.010.286.765	14.765.989.569
222	Nguyên giá		29.490.823.293	36.006.998.467
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.480.536.528)	(21.241.008.898)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	17.000.000
228	Nguyên giá		2.186.000.000	2.186.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.186.000.000)	(2.169.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	8.455.687.114	8.732.922.756
231	1. Nguyên giá		13.861.782.136	13.861.782.136
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.406.095.022)	(5.128.859.380)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	812.479.573.699	825.022.106.099
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	36.423.858.150	36.423.858.150
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	749.466.355.549	646.327.887.949
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(36.410.640.000)	(35.729.640.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	63.000.000.000	178.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.836.289.202	14.417.097.599
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		12.391.715.536	10.658.893.344
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	3.444.573.666	3.758.204.255
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.308.068.562.869	3.557.832.661.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.226.445.800.847	2.514.050.879.614
310	I. Nợ ngắn hạn		2.224.075.283.592	2.513.297.377.642
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	252.628.535.117	299.438.674.438
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		246.666.855.645	294.504.885.429
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		5.961.679.472	4.933.789.009
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.958.609.834	7.329.605.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.029.374.847	16.589.834.468
314	4. Phải trả người lao động		21.803.838.094	37.588.178.999
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	78.881.872.818	96.754.721.671
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.159.865.022	23.189.011.897
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	59.546.354.023	109.231.427.879
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.245.354.240	30.788.436.838
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.561.513.153	1.654.416.103
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.755.259.966.444	1.890.733.069.582
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.197.039.164.619	1.438.710.408.045
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	480.943.481.429	386.541.808.294
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	77.277.320.396	65.480.853.243
330	II. Nợ dài hạn		2.370.517.255	753.501.972
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.245.102.870	445.102.870
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	125.414.385	308.399.102

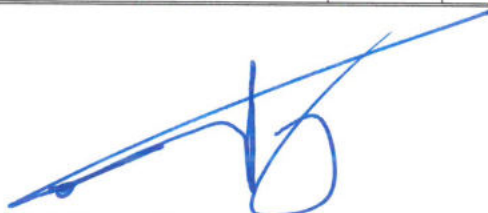
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.081.622.762.022	1.043.781.781.517
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.081.622.762.022	1.043.781.781.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		11.275.453.979	9.383.404.954
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.844.660.555	32.895.729.075
421a	4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		32.895.729.075	16.405.670.339
421b	4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		35.948.931.480	16.490.058.736
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.308.068.562.869	3.557.832.661.131



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng



Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc




Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 30 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.559.763.762.463	711.403.125.414
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.091.269.754	1.021.219.577
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	106.584.086.587	41.145.632.307
13	4. Thu nhập khác	4.668.569.737	1.297.933.724
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.391.388.722.219)	(768.296.623.402)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(277.235.642)	(277.235.642)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	683.392.560	(50.050.801.694)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(242.892.888.332)	(54.369.926.168)
24	9. Chi phí khác	(260.608.531)	(504.960.731)
50	10. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)	37.971.626.377	(118.631.636.615)
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
52	12. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(130.645.872)	268.751.423
60	13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	37.840.980.505	(118.362.885.192)


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng


Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc


Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) <i>Trong đó:</i>	21	1.638.873.087.384	768.040.397.238
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	21.1	1.367.752.350.960	914.346.922.097
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	21.2	29.449.492.998	48.059.797.407
01.3	- Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		241.671.243.426	(194.366.322.266)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) <i>Trong đó:</i>	22	(250.899.780.982)	(78.300.672.903)
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(217.555.128.622)	(75.272.047.004)
02.2	- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(33.344.652.360)	(3.028.625.899)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.387.973.306.402	689.739.724.335
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) <i>Trong đó:</i>		171.790.456.061	21.663.401.079
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		171.780.140.212	21.609.417.149
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		10.315.849	53.983.930
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.559.763.762.463	711.403.125.414
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) <i>Trong đó:</i>	23	(472.619.249.109)	(319.694.486.910)
11.1	- Tổng chi bồi thường		(473.215.313.586)	(322.951.903.670)
11.2	- Các khoản giảm trừ		596.064.477	3.257.416.760
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.3	13.392.756.977	51.365.183.884
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(94.401.673.135)	(28.830.428.166)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		32.344.216.235	(16.013.339.804)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(521.283.949.032)	(313.173.070.996)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(11.796.467.153)	(8.952.794.941)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) <i>Trong đó:</i>	24	(858.308.306.034)	(446.170.757.465)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(198.476.375.802)	(64.550.590.300)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(659.831.930.232)	(381.620.167.165)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.391.388.722.219)	(768.296.623.402)
19	14. Lãi/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		168.375.040.244	(56.893.497.988)
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		1.091.269.754	1.021.219.577
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(277.235.642)	(277.235.642)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)		814.034.112	743.983.935
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	25	106.584.086.587	41.145.632.307
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	26	683.392.560	(50.050.801.694)
25	20. Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		107.267.479.147	(8.905.169.387)
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(242.892.888.332)	(54.369.926.168)
30	22. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		33.563.665.171	(119.424.609.608)
31	23. Thu nhập khác		4.668.569.737	1.297.933.724
32	24. Chi phí khác		(260.608.531)	(504.960.731)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		4.407.961.206	792.972.993
50	26. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)		37.971.626.377	(118.631.636.615)
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
52	28. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(130.645.872)	268.751.423
60	29. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		37.840.980.505	(118.362.885.192)

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.081.878.753.187	906.356.520.004
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(860.341.419.171)	(667.392.666.004)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(118.481.504.686)	(106.931.220.727)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.063.563.413	80.063.071.403
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(175.678.904.612)	(155.130.264.347)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(53.559.511.869)	56.965.440.329
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(52.371.000)	(30.000.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.781.570.800	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(489.589.241.423)	(278.366.907.358)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		509.414.210.590	413.909.573.799
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(372.205.967.600)	(223.000.200.000)
26	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác		372.186.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.823.641.391	57.159.381.185
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		63.357.842.758	(30.328.152.374)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(4.775.650)	(48.658.734)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.775.650)	(48.658.734)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.793.555.239	26.588.629.221
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.350.804.575	30.598.773.973
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	385.004
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	77.144.359.814	57.187.788.197


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng


Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc


Ông Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC25/KDBH cấp ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bốn mươi ba (43) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.615 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.623 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</i>
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (“Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 30 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50"), Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 03 năm 2018 và Công văn số 9240/BTC-QLBH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:
 - + Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.
 - + Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt tại quỹ	37.391.964	1.710.468.297
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	68.400.000	40.950.000
Tiền gửi ngân hàng	77.038.567.850	59.599.386.278
Các khoản tương đương tiền (*)	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>77.144.359.814</u>	<u>67.350.804.575</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		14.060.830.101	12.099.279.319
Cổ phiếu chưa niêm yết		33.705.468.888	30.832.263.567
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.866.800)	(1.793.180.234)
		<u>47.757.432.189</u>	<u>41.138.362.652</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		747.100.000.000	551.600.000.000
- Tiền gửi		747.100.000.000	551.600.000.000
Dài hạn		63.000.000.000	178.000.000.000
- Tiền gửi		63.000.000.000	178.000.000.000
		<u>810.100.000.000</u>	<u>729.600.000.000</u>
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào công ty con		36.423.858.150	36.423.858.150
Đầu tư vào đơn vị khác		749.466.355.549	646.327.887.949
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.410.640.000)	(35.729.640.000)
		<u>749.479.573.699</u>	<u>647.022.106.099</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>1.607.337.005.888</u>	<u>1.417.760.468.751</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020				Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Cổ phiếu niêm yết	292.336	14.060.830.101	14.454.980.600	(8.866.800)	718.500	12.099.279.319	16.453.650.000	-	
MBB	36	688.000	1.560.600	-	718.500	12.099.279.319	16.453.650.000	-	
NCT	91.900	6.508.992.340	6.524.900.000	-	-	-	-	-	
VPG	30.000	1.112.866.800	1.104.000.000	(8.866.800)	-	-	-	-	
SMC	170.400	6.438.282.961	6.824.520.000	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	926.200	33.705.468.888	37.917.597.800	-	1.065.000	30.832.263.567	29.039.083.333	(1.793.180.234)	
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	
MPC	633.400	21.566.193.972	24.111.637.800	-	700.000	20.181.643.365	19.978.000.000	(203.643.365)	
LTG	-	-	-	-	200.000	6.574.784.202	5.087.333.333	(1.487.450.869)	
VTP	42.800	2.992.617.516	3.881.960.000	-	-	-	-	-	
ACV	100.000	6.296.657.400	7.074.000.000	-	15.000	1.225.836.000	1.123.750.000	(102.086.000)	
TỔNG CỘNG	1.218.536	47.766.298.989	52.372.578.400	(8.866.800)	1.783.500	42.931.542.886	45.492.733.333	(1.793.180.234)	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020				Đơn vị tính: VND
	Sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào công ty con									
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	80	36.423.858.150	-	36.423.858.150	80	36.423.858.150	-	36.423.858.150	
		36.423.858.150	-	36.423.858.150		36.423.858.150	-	36.423.858.150	
Đầu tư vào đơn vị khác									
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	4,98	232.313.247.949	-	232.313.247.949	4,98	232.313.247.949	-	232.313.247.949	
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long – CTCP	7,16	30.000.000.000	(6.900.000.000)	23.100.000.000	7,16	30.000.000.000	(7.500.000.000)	22.500.000.000	
Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội	18,75	44.684.640.000	(29.510.640.000)	15.174.000.000	18,75	44.684.640.000	(28.229.640.000)	16.455.000.000	
Công ty CP xuất nhập khẩu Rau quả	19,00	66.500.000.000	-	66.500.000.000	19,00	66.500.000.000	-	66.500.000.000	
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thương Mại Thịnh Phát	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	
Công ty Cổ Phần Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	19,5	87.750.000.000	-	87.750.000.000	19,5	87.750.000.000	-	87.750.000.000	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	18,8	77.080.000.000	-	77.080.000.000	18,8	77.080.000.000	-	77.080.000.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	2,04	103.138.467.600	-	103.138.467.600	-	-	-	-	
		749.466.355.549	(36.410.640.000)	713.055.715.549		646.327.887.949	(35.729.640.000)	610.598.247.949	
TỔNG CỘNG		785.890.213.699	(36.410.640.000)	749.479.573.699		682.751.746.099	(35.729.640.000)	647.022.106.099	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	149.202.554.622	154.776.999.855
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	61.606.115.691	54.920.628.115
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	119.919.610.263	214.153.876.642
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.901.623.003	12.747.250.204
Phải thu khác của khách hàng	12.250.045	837.571.755
	337.642.153.624	437.436.326.571
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.348.595.678	9.992.658.506
Phải thu khác		
Phải thu cổ tức	-	900.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.086.910.685	26.630.280.806
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	63.423.800.880	107.423.800.880
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	521.470.400.000	252.402.900.000
- Ông Trần Đình Thuận	131.802.900.000	131.802.900.000
- Ông Phạm Văn Tiến	120.600.000.000	120.600.000.000
- Ông Nguyễn Quang Long	82.702.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Duy	186.365.500.000	-
Tạm ứng	29.012.376.419	13.161.861.509
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	521.325.397	500.208.084
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư (iii)	344.063.975.000	716.249.975.000
- Ông Bùi Danh Quân	99.263.975.000	99.263.975.000
- Ông Nguyễn Hồng Dũng	244.800.000.000	244.800.000.000
- Ông Nguyễn Phú Quân	-	372.186.000.000
Phải thu khác	8.018.775.813	5.376.076.116
	1.006.597.564.194	1.122.645.102.395
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.379.628.593	3.379.628.593
Tổng các khoản phải thu	1.366.967.942.089	1.573.453.716.065
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(233.517.259.519)	(48.238.574.320)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	1.133.450.682.570	1.525.215.141.745

(i) Số tiền phản ánh số tiền phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, số tiền 35,4 tỷ đồng và số tiền phải thu gốc và lãi của trái phiếu Công ty cổ phần du lịch Minh Đức với tổng số tiền khoảng 18 tỷ do đã đáo hạn thanh toán.

(ii) Bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn để đầu tư với với mức lãi suất cố định.

(iii) Phải thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán gồm:

- Khoản phải thu ông Bùi Danh Quân số tiền 99,3 tỷ từ việc thanh lý 863.165 cổ phần công ty CP XNK Rau quả 1 trong năm 2019, đã thu được toàn bộ số tiền trên vào ngày 6 tháng 7 năm 2021.
- Khoản phải thu ông Nguyễn Hồng Dũng số tiền 244,8 tỷ đồng từ việc thanh lý 2,4 triệu cổ phiếu công ty Cổ phần điện cơ thống nhất trong năm 2019, đã thu được toàn bộ số tiền trên vào ngày 9 tháng 7 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

- Khoản phải thu ông Nguyễn Phú Quân số tiền 372,2 tỷ đồng từ việc thanh lý 10,7 triệu cổ phiếu Tổng Công ty Rau quả Nông sản trong năm 2020, đã thu được toàn bộ số tiền trên vào ngày 8 tháng 5 năm 2021.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ấn chỉ	869.390.740	-	674.358.826	-
Công cụ và dụng cụ	221.311.422	-	28.322.727	-
TỔNG CỘNG	1.090.702.162	-	702.681.553	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số dư đầu kỳ	161.305.365.258	82.249.820.267
Phát sinh trong kỳ	134.729.604.611	245.347.963.711
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(198.476.375.802)	(166.292.418.720)
Số dư cuối kỳ	97.558.594.067	161.305.365.258

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế thu nhập cá nhân	421.307.027	141.251.059
Thuế TNDN ứng trước	1.787.884.922	1.787.884.922
Thuế khác	130.743.858	140.295.357
TỔNG CỘNG	2.339.935.807	2.069.431.338

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7.000.000.000 VND theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	16.327.670.591	3.020.118.144	16.595.054.732	64.155.000	36.006.998.467
- Mua trong kỳ	-	47.610.000	-	38.280.000	85.890.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.036.364)	(6.539.278.810)	-	(6.569.315.174)
- Giảm khác	-	(32.750.000)	-	-	(32.750.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	16.327.670.591	3.004.941.780	10.055.775.922	102.435.000	29.490.823.293
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.041.238.119	1.941.685.583	13.212.968.446	45.116.750	21.241.008.898
- Khấu hao trong kỳ	326.553.412	216.764.975	290.313.473	7.960.944	841.592.804
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.036.364)	(6.539.278.810)	-	(6.569.315.174)
- Giảm khác	-	(32.750.000)	-	-	(32.750.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.367.791.531	2.095.664.194	6.964.003.109	53.077.694	15.480.536.528
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.286.432.472	1.078.432.561	3.382.086.286	19.038.250	14.765.989.569
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.959.879.060	909.277.586	3.091.772.813	49.357.306	14.010.286.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 2.186.000.000

- Mua trong kỳ -

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 2.186.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 2.169.000.000

- Hao mòn trong kỳ 17.000.000

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 2.186.000.000

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 17.000.000

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 -

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 13.861.782.136

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 13.861.782.136

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 5.128.859.380

- Khấu hao trong kỳ 277.235.642

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 5.406.095.022

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 8.732.922.756

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 8.455.687.114

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phải trả về nhượng tái bảo hiểm 155.179.754.833 202.907.276.542

Phải trả về bồi thường bảo hiểm 69.891.811.143 69.268.753.663

Phải trả về hoa hồng 19.841.372.176 21.353.190.781

Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm 1.753.917.493 975.664.443

Phải trả khác 5.961.679.472 4.933.789.009

TỔNG CỘNG 252.628.535.117 299.438.674.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
Thuế giá trị gia tăng	15.094.162.160	44.802.713.579	(52.001.562.037)	7.895.313.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.177.946.130	3.670.937.202	(3.891.048.656)	957.834.676
Thuế khác	317.726.178	452.716.911	(594.216.620)	176.226.469
TỔNG CỘNG	16.589.834.468	48.926.367.692	(56.486.827.313)	9.029.374.847

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	7.902.932.998	5.708.027.479
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.193.906.920	674.880.031
Quỹ cháy nổ bắt buộc	891.644.181	936.359.663
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.799.070.472	1.397.675.944
Các chi phí phải trả khác	67.094.318.247	88.037.778.554
TỔNG CỘNG	78.881.872.818	96.754.721.671

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.159.910.711	1.592.417.989
Bảo hiểm xã hội	707.294.920	641.286.068
Bảo hiểm y tế	12.938.947	14.967.543
Bảo hiểm thất nghiệp	8.435.620	4.575.600
Cổ tức phải trả	1.053.840.890	1.058.867.890
Các khoản phải trả khác	16.176.933.152	27.350.321.748
TỔNG CỘNG	20.245.354.240	30.788.436.838
Dài hạn		
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	2.245.102.870	445.102.870
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	125.414.385	308.399.102
TỔNG CỘNG	2.370.517.255	753.501.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số dư đầu kỳ	109.231.427.879	18.738.826.288
Phát sinh trong kỳ	122.095.066.356	148.698.193.269
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(171.780.140.212)	(58.205.591.678)
Số dư cuối kỳ	59.546.354.023	109.231.427.879

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.438.710.408.045	(184.382.111.727)	1.254.328.296.318
- <i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	421.195.859.047	(84.596.862.128)	336.598.996.919
- <i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	1.017.514.548.998	(99.785.249.599)	917.729.299.399
Dự phòng bồi thường	386.541.808.294	(133.758.894.852)	252.782.913.442
- <i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	284.296.947.656	(123.001.268.808)	161.295.678.848
- <i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	102.244.860.638	(10.757.626.044)	91.487.234.594
Dự phòng dao động lớn	65.480.853.243	-	65.480.853.243
TỔNG CỘNG	1.890.733.069.582	(318.141.006.579)	1.572.592.063.003
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.197.039.164.619	(151.037.459.367)	1.046.001.705.252
- <i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	114.824.616.074	(22.694.022.927)	92.130.593.147
- <i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	1.082.214.548.545	(128.343.436.440)	953.871.112.105
Dự phòng bồi thường	480.943.481.429	(166.103.111.087)	314.840.370.342
- <i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	393.274.239.833	(152.765.623.492)	240.508.616.341
- <i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	87.669.241.596	(13.337.487.595)	74.331.754.001
Dự phòng dao động lớn	77.277.320.396	-	77.277.320.396
TỔNG CỘNG	1.755.259.966.444	(317.140.570.454)	1.438.119.395.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

19.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	202.264.715.955	501.011.024.349
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	58.294.141.193	47.535.645.187
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.566.525.007	14.989.024.847
Bảo hiểm hàng không	3.133.885.407	1.722.641.734
Bảo hiểm xe cơ giới	837.971.937.931	806.918.912.924
Bảo hiểm cháy nổ	56.695.657.628	46.834.594.443
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	20.412.148.012	15.402.615.020
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.515.196.321	4.123.470.787
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	165.715.640	124.218.628
Bảo hiểm nông nghiệp	19.241.525	48.260.126
TỔNG CỘNG	1.197.039.164.619	1.438.710.408.045

19.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	28.240.018.806	85.970.851.271
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	50.070.000.675	39.363.963.488
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(255.796.776)	522.710.130
Bảo hiểm hàng không	2.565.935.614	1.545.240.988
Bảo hiểm xe cơ giới	29.676.454.827	25.330.827.617
Bảo hiểm cháy nổ	28.544.054.170	20.015.955.395
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	12.155.886.117	11.426.435.542
Bảo hiểm trách nhiệm chung	40.905.934	206.127.296
TỔNG CỘNG	151.037.459.367	184.382.111.727

19.2 Dự phòng bồi thường

19.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	30.350.322.455	21.358.071.278
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	61.147.469.313	61.389.875.334
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.230.293.355	24.559.567.414
Bảo hiểm hàng không	192.563.586	107.947.277
Bảo hiểm xe cơ giới	216.776.438.005	180.647.365.806
Bảo hiểm cháy nổ	112.372.328.028	78.364.117.782
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	29.921.088.692	15.737.263.771
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.915.642.236	4.341.012.577
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	9.942.938	7.453.118
Bảo hiểm nông nghiệp	27.392.821	29.133.937
TỔNG CỘNG	480.943.481.429	386.541.808.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	5.658.452.201	2.762.193.688
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	41.390.606.123	41.737.251.859
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.857.637.248	13.667.939.030
Bảo hiểm hàng không	153.956.137	92.714.459
Bảo hiểm xe cơ giới	7.609.672.501	5.756.354.370
Bảo hiểm cháy nổ	91.605.062.440	66.412.662.690
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	3.933.743.819	1.482.463.938
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.893.980.618	1.847.314.818
TỔNG CỘNG	<u>166.103.111.087</u>	<u>133.758.894.852</u>

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số dư đầu kỳ	51.509.140.664	34.525.539.452
Số trích lập thêm trong kỳ	8.309.941.242	16.983.601.212
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>59.819.081.906</u>	<u>51.509.140.664</u>

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số dư đầu kỳ	13.971.712.579	8.963.098.595
Số trích lập thêm trong kỳ	3.486.525.911	5.008.613.984
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>17.458.238.490</u>	<u>13.971.712.579</u>

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông	Quý đầu tư phát triển	Quý dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.000.000.000.000	1.502.647.488	8.515.507.126	18.061.512.062	1.028.079.666.676
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(118.362.885.192)	(118.362.885.192)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.655.841.723)	(1.655.841.723)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.000.000.000.000	1.502.647.488	8.515.507.126	(101.957.214.853)	908.060.939.761
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.000.000.000.000	1.502.647.488	9.383.404.954	32.895.729.075	1.043.781.781.517
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	37.840.980.505	37.840.980.505
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.892.049.025	(1.892.049.025)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.000.000.000.000	1.502.647.488	11.275.453.979	68.844.660.555	1.081.622.762.022

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
			Vốn góp	Vốn góp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9.983.332	9,98%	9.983.332	99.833.320.000
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và TM Quang Vinh	4.981.482	4,98%	4.981.482	49.814.820.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn tài chính quốc tế IFC	9.830.980	9,83%	9.830.980	98.309.800.000
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	9.950.000	9,95%	9.950.000	99.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.285.714	4,29%	4.285.714	42.857.140.000
Cổ đông khác	60.968.492	60,97%	60.968.492	609.684.920.000
TỔNG CỘNG	100.000.000	100%	100.000.000	1.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đang ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phí bảo hiểm gốc	1.367.752.350.960	914.346.922.097
Phí nhận tái bảo hiểm	29.449.492.998	48.059.797.407
Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	241.671.243.426	(194.366.322.266)
TỔNG CỘNG	<u>1.638.873.087.384</u>	<u>768.040.397.238</u>

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	434.053.291.497	119.175.776.125
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	61.698.686.767	51.436.632.668
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	25.372.038.168	30.689.695.954
Bảo hiểm hàng không	2.860.699.286	-
Bảo hiểm xe cơ giới	754.210.623.152	668.432.175.977
Bảo hiểm cháy nổ	59.692.599.109	30.743.900.706
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	26.412.324.762	11.321.885.190
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.265.070.486	2.442.831.768
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	187.017.733	104.023.709
TỔNG CỘNG	<u>1.367.752.350.960</u>	<u>914.346.922.097</u>

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	12.402.898.253	15.746.662.867
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	11.172.451.280	5.645.139.648
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	337.976.686
Bảo hiểm hàng không	-	38.211.940
Bảo hiểm xe cơ giới	1.869.612.245	20.042.607.402
Bảo hiểm cháy nổ	3.979.643.599	5.229.972.709
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	773.958.198
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.039.200	169.382.335
Bảo hiểm nông nghiệp	17.848.421	75.885.622
TỔNG CỘNG	<u>29.449.492.998</u>	<u>48.059.797.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	217.555.128.622	75.272.047.004
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	33.344.652.360	3.028.625.899
TỔNG CỘNG	250.899.780.982	78.300.672.903

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	97.803.598.698	1.250.846.329
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	47.502.630.303	27.998.279.328
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.574.902.784	12.511.655.754
Bảo hiểm hàng không	2.041.389.254	-
Bảo hiểm xe cơ giới	8.873.793.625	(108.096.432)
Bảo hiểm cháy nổ	44.288.650.475	27.894.956.255
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	7.147.175.483	5.241.888.347
Bảo hiểm trách nhiệm chung	322.988.000	482.517.423
TỔNG CỘNG	217.555.128.622	75.272.047.004

23. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	473.215.313.586	322.951.903.670
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	447.146.955.048	295.270.102.027
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26.068.358.538	27.681.801.643
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(596.064.477)	(3.257.416.760)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(13.392.756.977)	(51.365.183.884)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	94.401.673.135	28.830.428.166
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(32.344.216.235)	16.013.339.804
TỔNG CỘNG	521.283.949.032	313.173.070.996



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	31.191.621.883	17.964.738.192
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7.814.952.195	11.438.330.261
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.140.693.171	10.343.204.171
Bảo hiểm hàng không	347.400.000	-
Bảo hiểm xe cơ giới	392.851.315.955	246.855.230.302
Bảo hiểm cháy nổ	7.217.616.819	7.637.148.418
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	4.298.355.025	871.950.683
Bảo hiểm trách nhiệm chung	285.000.000	152.000.000
Bảo hiểm nông nghiệp	-	7.500.000
TỔNG CỘNG	447.146.955.048	295.270.102.027

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	10.702.963.155	11.426.410.399
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.075.538.458	4.270.689.075
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.341.909.940	(2.251.818)
Bảo hiểm hàng không	-	1.928.723
Bảo hiểm xe cơ giới	5.947.946.985	10.643.973.638
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	1.112.696.360
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	228.355.266
TỔNG CỘNG	26.068.358.538	27.681.801.643

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	105.387.700	570.976.903
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	4.556.750.443	15.973.281.622
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	249.498.838	5.528.142.636
Bảo hiểm xe cơ giới	6.170.816.108	26.681.137.392
Bảo hiểm cháy nổ	2.310.303.888	2.336.860.693
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	264.206.571
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	10.578.067
TỔNG CỘNG	13.392.756.977	51.365.183.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	198.476.375.802	64.550.590.300
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	51.795.708.688	15.497.504.328
Chi phí nhân viên	105.472.608.557	93.025.421.439
Chi phí nguyên vật liệu	9.035.631.049	10.253.158.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.435.580	332.753.915
Thuế và các khoản lệ phí khác	14.946.961.832	2.162.575.652
Chi khác (*)	478.425.584.526	260.348.753.432
TỔNG CỘNG	858.308.306.034	446.170.757.465

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.184.840.296	12.618.637.773
Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.575.249.000	1.560.220.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.473.567.411	1.400.163.836
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	61.347.282.736	4.738.470.698
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.147.144	20.828.140.000
TỔNG CỘNG	106.584.086.587	41.145.632.307

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	368.528.517	2.032.064.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.549.032	9.869.316
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.103.313.434)	47.886.189.459
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.843.325	122.677.956
TỔNG CỘNG	(683.392.560)	50.050.801.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	37.242.107.983	34.525.649.019
Chi phí nguyên vật liệu	731.417.164	202.687.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	660.311.402	148.871.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	703.157.225	458.378.290
Thuế và các khoản lệ phí khác	3.325.811.253	6.319.046.167
Dự phòng phải thu khó đòi	185.278.685.199	679.669.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.273.775.636	7.040.738.027
Chi phí bằng tiền khác	2.677.622.470	4.994.885.669
TỔNG CỘNG	242.892.888.332	54.369.926.168

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Do Tổng Công ty bị lỗ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 nên Tổng Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	(130.645.872)	268.751.423
TỔNG CỘNG	(130.645.872)	268.751.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	37.971.626.377	(118.631.636.615)
Các khoản điều chỉnh tăng:	6.421.413.208	9.560.873.720
Hoa hồng phải trả liên quan đến phí bảo hiểm phải thu kỳ này	5.448.981.775	7.741.081.765
Khấu hao văn phòng	603.789.054	603.789.054
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	324.000.000	324.000.000
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	44.642.379	892.002.901
Các khoản điều chỉnh giảm:	(44.393.039.585)	(8.334.006.901)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.575.249.000)	(1.560.220.000)
Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá	(627.071.926)	-
Hoa hồng phải trả liên quan đến phí bảo hiểm phải thu kỳ trước	(7.620.923.776)	(6.773.786.901)
Lỗ năm trước chuyển sang	(20.569.794.883)	-
Lỗ tính thuế TNDN	-	(117.404.769.796)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
			<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.444.573.666	3.758.204.255		
<i>Khấu hao văn phòng</i>	<i>2.354.777.311</i>	<i>2.234.019.500</i>	<i>120.757.811</i>	<i>241.515.622</i>
<i>Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu</i>	<i>1.089.796.355</i>	<i>1.524.184.755</i>	<i>(434.388.400)</i>	<i>107.943.569</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	125.414.385	308.399.102		
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	<i>125.414.385</i>	<i>308.399.102</i>	<i>(182.984.717)</i>	<i>80.707.768</i>
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			<u>(130.645.872)</u>	<u>268.751.423</u>

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 59.721.227.318 VND (31 tháng 12 năm 2020: 80.291.022.201 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2021</i>		<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2021</i>
			<i>Không được chuyển lỗ</i>		
2017 ⁽¹⁾	2022	(9.126.068.753)	-	-	(9.126.068.753)
2018 ⁽¹⁾	2023	(30.685.070.978)	-	-	(39.811.139.731)
2019 ⁽²⁾	2024	(30.880.781.329)	-	-	(70.691.921.060)
2020 ⁽²⁾	2025	(9.599.101.141)	-	-	(80.291.022.201)
Kỳ này ⁽³⁾	2026	-	(20.569.794.883)	-	(59.721.227.318)
TỔNG CỘNG		<u>(80.291.022.201)</u>	<u>(20.569.794.883)</u>	<u>-</u>	<u>(59.721.227.318)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

- (1) Lỗi tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.
- (2) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty.
- (3) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 59.721.227.318 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Thu nhập từ lãi tiền gửi	14.221.454.795	6.985.090.685
		Doanh thu khai thác các nghiệp vụ bảo hiểm khác	15.376.720.042	19.430.482.133
		Doanh thu khai thác bảo hiểm Bảo an tín	2.021.899.373	1.821.228.759
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác BH Bảo an tín	505.474.843	455.307.190
		Chi phí tư vấn sản phẩm Bảo an tín	909.854.718	819.552.942
		Chi phí quản lý cho Sản phẩm Bảo an tín	202.189.937	182.122.876
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có Chủ tịch HĐQT có quan hệ mật thiết với Chủ tịch HĐQT của BSH	Thu nhập từ lãi tiền gửi	8.486.027.397	4.869.709.589
		Doanh thu khai thác bảo hiểm Bảo an tín	86.189.144.514	69.355.678.900
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác BH Bảo an tín	25.856.743.354	20.806.703.670
		Chi phí tư vấn sản phẩm Bảo an tín	51.713.486.708	41.613.407.340
		Chi phí quản lý cho sản phẩm Bảo an tín	3.016.620.058	2.427.448.762
		Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con	Doanh thu nhận tái bảo hiểm
		Chi phí hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(1.447.557.939)	(29.371.699)
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	Doanh thu ủy thác đầu tư tài chính	-	19.935.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán riêng giữa niên độ, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Tiền gửi thanh toán	42.948.981.873	51.874.649.001
		Tương đương tiền	-	100.000.000
		Tiền gửi ngắn hạn	458.100.000.000	361.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	42.000.000.000	107.000.000.000
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	7.000.000.000	7.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	22.826.486.027	15.875.262.192
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	157.221.000	554.705.848
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty có Chủ tịch HĐQT có quan hệ mật thiết với Chủ tịch HĐQT của BSH	Tiền gửi ngắn hạn	191.000.000.000	150.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	21.000.000.000	56.000.000.000
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	14.961.416.438	9.483.550.685
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	12.407.375.500	23.724.400.000
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con	Góp vốn	36.423.858.150	36.423.858.150
		Phải thu phí bảo hiểm nhận tái	4.025.054.409	3.672.981.031

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương và các khoản chi bổ sung lương	3.656.109.773	3.283.500.000
TỔNG CỘNG	3.656.109.773	3.283.500.000

Ngoài lương và các khoản chi bổ sung lương, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	15.939.882.157	3.562.760.778
- Từ 1 đến 5 năm	11.291.824.721	34.927.368.496
TỔNG CỘNG	27.231.706.878	38.490.129.274

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	160.011.520.837	127.220.199.338
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	13.981.827.056	13.981.827.056
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	123.290	28.801
Lãi phải thu quá hạn theo đối ngoại bảng (VND)	18.670.983.333	15.303.150.000

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn tại liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tài bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	633.116	622.933	102%
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	552.424	549.805	100%

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

33.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

33.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

11:01 - 11/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

33.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường, đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

33.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 50. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

34.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

	<i>Đơn vị tính: triệu VND</i>				
	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 30 tháng 06 năm 2021					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	321.284	1.795	8.093	6.471	(198.117)
Phải thu từ hoạt động tài chính	344.064	-	-	63.424	(35.400)
TỔNG CỘNG	665.348	1.795	8.093	69.895	(233.517)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	418.472	2.084	722	16.159	(12.839)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	107.424	(35.400)
TỔNG CỘNG	418.472	2.084	722	123.583	(48.239)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

34.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rủi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Phải trả về bảo hiểm	91.487.100.812	-	-	91.487.100.812
Phải trả về tái bảo hiểm	-	155.179.754.833	-	155.179.754.833
Chi phí phải trả	-	78.881.872.818	-	78.881.872.818
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	558.220.801.825	-	-	558.220.801.825
Các khoản phải trả khác	26.207.033.712	-	2.370.517.255	28.577.550.967
TỔNG CỘNG	675.914.936.349	234.061.627.651	2.370.517.255	912.347.081.255

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phải trả về bảo hiểm	91.597.608.887	-	-	91.597.608.887
Phải trả về tái bảo hiểm	-	202.907.276.542	-	202.907.276.542
Chi phí phải trả	-	96.754.721.671	-	96.754.721.671
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	452.022.661.537	-	-	452.022.661.537
Các khoản phải trả khác	35.722.225.847	-	753.501.972	36.475.727.819
TỔNG CỘNG	579.342.496.271	299.661.998.213	753.501.972	879.757.996.456

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

34.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro tỉ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá ngoại tệ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	5%	(276.157.858)
	-5%	276.157.858
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	5%	1.583.407.304
	-5%	(1.583.407.304)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch trong khi danh mục cổ phiếu chưa niêm yết đồng thời có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi. Tình hình tài chính của các công ty mà Tổng Công ty đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả danh mục đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động xấu do điều kiện thị trường và hành vi của các nhà đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tổng Công ty được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu giữ ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị sổ sách của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty là 47.766.298.989 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 42.931.542.886 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm 1.328.197.301 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: giảm 2.903.908.333 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng 8.866.800 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: tăng 814.462.699 VND).

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

35.1 Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

35.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	47.766.298.989	(8.866.800)	42.931.542.886	(1.793.180.234)	52.372.578.400	45.492.733.333
- Cổ phiếu niêm yết	14.060.830.101	(8.866.800)	12.099.279.319	-	14.454.980.600	16.453.650.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	33.705.468.888	-	30.832.263.567	(1.793.180.234)	37.917.597.800	29.039.083.333
Tiền gửi ngắn hạn	747.100.000.000	-	551.600.000.000	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng	337.642.153.624	(198.117.259.519)	437.436.326.571	(12.838.574.320)	(*)	(*)
Phải thu các bên liên quan	-	-	25.358.812.877	-	(*)	(*)
Phải thu khác	1.109.736.031.794	(35.400.000.000)	1.097.286.289.518	(35.400.000.000)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	745.751.746.099	(36.410.640.000)	860.751.746.099	(35.729.640.000)	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.144.359.814	-	67.350.804.575	-	77.144.359.814	67.350.804.575
TỔNG CỘNG	3.065.140.590.320	(269.936.766.319)	3.082.715.522.526	(85.761.394.554)		

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	252.628.535.117	299.438.674.438	(*)	(*)
Phải trả khác	99.127.227.058	127.543.158.509	(*)	(*)
TỔNG CỘNG	351.755.762.175	426.981.832.947		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tổng Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 8 năm 2021.

Bà Nguyễn Thị Ngân
 Người lập
 Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Trung Kiên
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2021